

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật

(Tiếp theo Công báo số 631 + 632)

Phụ lục XII

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC THỰC HIỆN
Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC
Khảo nghiệm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../BC-

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA TỔ CHỨC Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
(Số liệu..... năm 20..... tính từ ngày..... đến ngày.....)

Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật

1. Tổng số thuốc BVTV đã khảo nghiệm:.....:

- Số lượng khảo nghiệm hiệu lực sinh học:..... (chi tiết xem bảng 1)
- Số lượng khảo nghiệm thời gian cách ly:..... (chi tiết xem bảng 2)

Bảng 1. Kết quả khảo nghiệm hiệu lực sinh học

TT	Tên thuốc	Tên tổ chức, cá nhân có thuốc KN	Đối tượng KN	Cây trồng	Quy mô KN	Ghi chú
1						
...						

Bảng 2. Kết quả khảo nghiệm xác định thời gian cách ly

TT	Tên thuốc	Tên tổ chức, cá nhân có thuốc KN	Đối tượng KN	Cây trồng	Quy mô KN	Ghi chú
1						
...						

2. Kiến nghị:.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Tổ chức KN.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC Khảo nghiệm
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XIII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN TẬP HUẤN KHẢO NGHIỆM
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Ảnh màu
4 x 6

GIẤY CHỨNG NHẬN TẬP HUẤN
KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Chứng nhận:

Ông/Bà:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Địa chỉ:.....

Đã hoàn thành chương trình

“Tập huấn khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật”

Thời gian từ ngày:..... đến ngày.....

Tại.....

Giấy chứng nhận này có giá trị trên toàn quốc và không thời hạn.

....., ngày..... tháng..... năm.....

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XIV**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật hoặc

Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Đơn vị chủ quản:.....

Địa chỉ:.....

Tel:..... Fax:..... E-mail:.....

2. Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Tel:..... Fax:..... E-mail:.....

Địa điểm sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

Địa điểm nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

Đề nghị Quý cơ quan

Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

- Sản xuất hoạt chất

- Sản xuất thuốc kỹ thuật

- Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật

- Đóng gói

Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

- Cơ sở có cửa hàng

- Cơ sở không có cửa hàng

Cấp mới Cấp lại lần thứ.....

Hồ sơ gửi kèm:.....

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất và buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Đại diện cơ sở

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục XV
MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Đơn vị chủ quản:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

2. Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

3. Tên người đại diện (người trực tiếp quản lý sản xuất):.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Mobile:..... Fax:..... E-mail:.....

4. Trạm cấp cứu gần nhất:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km):

5. Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km):.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km):

6. Đồn cảnh sát gần nhất:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km):

7. Tên khu dân cư gần nhất:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km):

8. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động sản xuất thuốc bảo vệ thực vật:.....

9. Loại hình hoạt động

- | | | | |
|--------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| - DN nhà nước | <input type="checkbox"/> | - DN 100% vốn nước ngoài | <input type="checkbox"/> |
| - DN liên doanh với nước ngoài | <input type="checkbox"/> | - DN cổ phần | <input type="checkbox"/> |
| - DN tư nhân | <input type="checkbox"/> | - Khác: (ghi rõ loại hình) | <input type="checkbox"/> |
-

10. Loại hình sản xuất

- | | |
|---|--------------------------|
| - Sản xuất hoạt chất | <input type="checkbox"/> |
| - Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật | <input type="checkbox"/> |
| - Sản xuất thuốc kỹ thuật | <input type="checkbox"/> |
| - Đóng gói | <input type="checkbox"/> |

11. Công suất thiết kế:.....

II. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT

1. Nhà xưởng, trang thiết bị:

- | | |
|---|--------------------------|
| - Sơ đồ tổng thể mặt bằng sản xuất (bản vẽ kèm theo) | <input type="checkbox"/> |
| - Sơ đồ bố trí các thiết bị sản xuất chính (bản vẽ kèm theo) | <input type="checkbox"/> |
| - Sơ đồ bố trí kho thuốc (bản vẽ kèm theo) | <input type="checkbox"/> |
| - Diện tích khu vực sản xuất (m ²):..... | |
| + Khu vực sản xuất: chiều dài (m):..... chiều rộng (m):..... | |
| + Khu vực kho: chiều dài (m):..... chiều rộng (m):..... chiều cao:..... | |
| + Khu vực kiểm tra chất lượng: chiều dài (m):..... chiều rộng (m):..... | |
- * trường hợp có nhiều khu vực sản xuất, kho thì liệt kê.

2. Quy trình sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

STT	Dạng thành phẩm	Tên thương phẩm (nếu có)	Hoạt chất (ghi rõ thành phần, hàm lượng)	Mã số quy trình	Ghi chú
I. Sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật					
1					Quy trình kèm theo
2					
...	...				
II. Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật					
1					Quy trình kèm theo
2					
...	...				

Trong đó:

- Người trực tiếp quản lý, điều hành cơ sở sản xuất phải có trình độ đại học chuyên ngành hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học;

- Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải có Giấy chứng nhận sức khỏe của theo quy định của Bộ Y tế;

- Người trực tiếp sản xuất phải có Giấy chứng nhận tập huấn an toàn hóa chất bảo vệ thực vật của theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Nguồn nước

- Nước công cộng

- Nước giếng khoan

8. Hệ thống xử lý chất thải

- Nước thải: Có Không

- Khí thải: Có Không

- Chất thải rắn: (bao gồm cả cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý).....

9. Trang thiết bị bảo hộ lao động

10. Trang thiết bị phòng chống cháy nổ

11. Phòng thử nghiệm

Có (tiếp tục khai báo mục 11.1)

Không (tiếp tục khai báo mục 11.2)

11.1. Nếu có, khai tiếp các thông tin sau:

a) Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 17025-2005 hoặc tương đương:

Được chứng nhận bởi Tổ chức chứng nhận.....

Cơ sở tự áp dụng

b) Thiết bị thử nghiệm

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

c) Chỉ tiêu thử nghiệm:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Ghi chú
I. Hàm lượng hoạt chất			
1			
...			

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Ghi chú
II. Tạp chất			
1			
...			
III. Tính chất hóa lý			
1			
...			

(Đánh dấu * đối với các chỉ tiêu thử nghiệm được công nhận/chỉ định bởi các tổ chức chứng nhận/Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

d) Nhân lực

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/Nữ	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Chức vụ, chức danh	Những khóa đào tạo đã tham gia	Ghi chú
1							
...							

11.2. Nếu không có, khai báo tên những đơn vị phân tích cơ sở có hợp đồng kiểm tra chất lượng thành phẩm

.....
12. Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 9001:2008 hoặc tương đương

Được chứng nhận bởi Tổ chức chứng nhận.....

Cơ sở tự áp dụng.

13. Hệ thống quản lý môi trường phù hợp ISO 14001:2010 hoặc tương đương

Được chứng nhận bởi Tổ chức chứng nhận.....

Cơ sở tự áp dụng.

14. Những thông tin khác

.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XVI
MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Đơn vị chủ quản:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

2. Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

3. Loại hình hoạt động

- | | |
|---|---|
| - DN nhà nước <input type="checkbox"/> | - DN cổ phần <input type="checkbox"/> |
| - DN liên doanh với nước ngoài <input type="checkbox"/> | - Hộ buôn bán <input type="checkbox"/> |
| - DN tư nhân <input type="checkbox"/> | - Khác: (ghi rõ loại hình) <input type="checkbox"/> |
| - DN 100% vốn nước ngoài <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

4. Năm bắt đầu hoạt động:.....

5. Số đăng ký/ngày cấp/cơ quan cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

II. THÔNG TIN VỀ HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN

1. Cửa hàng (áp dụng đối với cơ sở có cửa hàng)

- Diện tích cửa hàng:..... m²

- Diện tích/công suất khu vực chứa/kho chứa hàng hóa:..... m² hoặc..... tấn

- Danh mục các trang thiết bị bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ:

2. Nhân lực:

Danh sách nhân lực, trong đó:

- Chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học hoặc Giấy

chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này (*Ghi rõ tên loại văn bằng, giấy chứng nhận; ngày cấp; thời hạn hiệu lực; tên cơ quan cấp; tên người được cấp*).

- Chứng nhận sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của Bộ Y tế (*Ghi rõ ngày cấp; tên cơ quan cấp; tên người được cấp*).

- Những thông tin khác.

3. Nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật

Có (tiếp tục khai báo mục 3.1)

Không (tiếp tục khai báo mục 3.2)

3.1. Nếu có, cung cấp các thông tin sau:

Nơi chứa thuốc: từ 5000 kg trở lên dưới 5000 kg

Kích thước kho: chiều dài (m):..... chiều rộng (m):..... chiều cao:.....

Thông tin về nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tên người đại diện:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Mobile:..... Fax:..... E-mail:.....

b) Trạm cấp cứu gần nhất:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km):.....

c) Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km):.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km):.....

d) Đồn cảnh sát gần nhất:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km):.....

đ) Tên khu dân cư gần nhất:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km):.....

3.2. Nếu không có kho riêng, nêu tên những đơn vị mà cơ sở có hợp đồng thuê kho (kèm hợp đồng thuê kho):.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Phụ lục XVII
MẪU BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP
 VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm 20....

Số:...../.....

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Thông tư số.../.../TT-BNNPTNT ngày.... tháng.... năm 20... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số..... ngày..... của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật về việc thành lập Đoàn đánh giá.

Hôm nay, ngày..... tại.....

Địa chỉ:.....

Chúng tôi gồm:

Đại diện Đoàn đánh giá:

1. Ông/Bà:....., Chức vụ:

2. Ông/Bà:....., Chức vụ:

3. Ông/Bà:....., Chức vụ:

Đại diện cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật:

1. Ông/Bà:....., Chức vụ:

2. Ông/Bà:....., Chức vụ:

1. Nội dung đánh giá

.....

2. Loại hình sản xuất

Sản xuất hoạt chất Sản xuất thuốc kỹ thuật

Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật Sang chai, đóng gói

3. Số dạng sản phẩm đề nghị

.....

4. Kết quả đánh giá:.....

.....
.....

5. Kiến nghị của Đoàn đánh giá:

.....
.....

6. Kết luận của Đoàn đánh giá:

.....
.....
.....

7. Ý kiến của cơ sở:

.....
.....

Biên bản đã được đọc lại cho Đoàn đánh giá, đại diện cơ sở cùng nghe và thống nhất ký tên vào biên bản. Biên bản được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý ngang nhau. Đoàn đánh giá giữ 01 bản và 01 bản lưu tại cơ sở làm căn cứ thi hành.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

3. Kiến nghị của Đoàn đánh giá:

.....
.....

4. Ý kiến của cơ sở:

.....
.....

Biên bản đã được đọc lại cho Đoàn đánh giá, đại diện cơ sở cùng nghe và thống nhất ký tên vào biên bản. Biên bản được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý ngang nhau. Đoàn đánh giá giữ 01 bản và 01 bản lưu tại cơ sở làm căn cứ thi hành.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

Phụ lục XIX**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT***(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015**của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../CNSXT-BVTV

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT CHỨNG NHẬN:**

Tên cơ sở:.....
 Địa chỉ:.....
 Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....
 Tên đơn vị chủ quản:.....
 Địa chỉ:.....
 Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

ĐỦ ĐIỀU KIỆN:

1. Sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật (chi tiết tại Phụ lục 1)
2. Sản xuất thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật từ thuốc kỹ thuật các dạng (chi tiết tại Phụ lục 2)
3. Đóng gói thuốc bảo vệ thực vật các dạng (chi tiết tại Phụ lục 3)

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày... tháng... năm 20 ...

....., ngày... tháng... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

Phụ lục XX
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT...
CHI CỤC.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
Số:.....

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:

Tên đơn vị chủ quản:

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:

hoặc

Chủ cơ sở:

Số chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:.....

Điện thoại:..... Fax:

Địa điểm cửa hàng buôn bán:

Được công nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày..... tháng.... năm....

....., ngày.... tháng.... năm....

CHI CỤC TRƯỞNG

Phụ lục XXI
MẪU KẾ HOẠCH HOẶC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA,
ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN

TÊN ĐƠN VỊ

KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT
CỦA.....

I. Mở đầu

1. Giới thiệu về dự án hoặc cơ sở hóa chất.
2. Tính cần thiết phải lập Kế hoạch.
3. Các căn cứ pháp lý lập Kế hoạch.

II. Phần thứ nhất

THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN, CƠ SỞ HÓA CHẤT

1. Thông tin về quy mô đầu tư, sản xuất kinh doanh: Công suất, diện tích xây dựng, địa điểm xây dựng công trình.
2. Các hạng mục công trình bao gồm công trình chính, công trình phụ và các công trình khác, danh mục thiết bị sản xuất chính.
3. Công nghệ sản xuất.
4. Bản kê khai tên hóa chất, khối lượng, đặc tính lý hóa học, độc tính của mỗi loại hóa chất nguy hiểm là nguyên liệu, hóa chất trung gian và hóa chất thành phẩm. Trường hợp các loại hóa chất trong dự án, cơ sở hóa chất đã có phiếu an toàn hóa chất hoặc đã được chứng nhận hoàn thành khai báo theo quy định, tổ chức, cá nhân có dự án, cơ sở hóa chất có thể sử dụng phiếu an toàn hóa chất hoặc chứng nhận hoàn thành khai báo thay cho bản kê khai đặc tính hóa chất.
5. Bản mô tả các yêu cầu kỹ thuật về bao gói, bảo quản và vận chuyển của mỗi loại hóa chất nguy hiểm, bao gồm:
 - Các loại bao bì, bồn, thùng chứa hóa chất nguy hiểm dự kiến sử dụng trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển, vật liệu chế tạo và lượng chứa lớn nhất của từng loại;
 - Yêu cầu về tiêu chuẩn thiết kế, chế tạo, điều kiện về cơ sở thiết kế chế tạo. Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài phải ghi rõ tên tiêu chuẩn và tên tổ chức ban hành;
 - Các điều kiện bảo quản về nhiệt độ, áp suất; yêu cầu phòng chống va đập, chống sét, chống tĩnh điện;

- Các phương tiện, hệ thống vận chuyển nội bộ dự kiến sử dụng trong dự án, cơ sở hóa chất.

6. Mô tả điều kiện địa lý, địa hình, đặc điểm khí tượng thủy văn khu vực thực hiện dự án, cơ sở hóa chất.

7. Bản danh sách các công trình công nghiệp, quân sự, khu dân cư, hành chính, thương mại, các công trình tôn giáo, các khu vực nhạy cảm về môi trường trong phạm vi 1000 m bao quanh vị trí dự án, cơ sở hóa chất.

III. Phần thứ hai

DỰ BÁO NGUY CƠ XẢY RA SỰ CỐ VÀ KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT CÁC NGUỒN NGUY CƠ SỰ CỐ HÓA CHẤT

1. Lập bản danh sách các điểm nguy cơ bao gồm các vị trí đặt các thiết bị sản xuất hóa chất nguy hiểm chủ yếu, các thiết bị hoặc khu vực tập trung lưu trữ hóa chất nguy hiểm kèm theo điều kiện công nghệ sản xuất, bảo quản; số người lao động dự kiến có mặt trong khu vực. Liệt kê các sự cố rò rỉ, tràn đổ hoặc cháy nổ hóa chất nguy hiểm có thể xảy ra tại từng điểm nguy cơ, phân tích nguyên nhân, điều kiện xảy ra sự cố.

2. Xây dựng các giải pháp phòng ngừa sự cố và lập kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố: Kế hoạch kiểm tra thường xuyên, đột xuất; quy định thành phần kiểm tra, trách nhiệm của người kiểm tra, nội dung kiểm tra, giám sát; quy định lưu giữ hồ sơ kiểm tra.

IV. Phần thứ ba

DỰ BÁO TÌNH HUỐNG XẢY RA SỰ CỐ HÓA CHẤT VÀ PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ

1. Dự kiến diễn biến tình huống sự cố, ước lượng về hậu quả tiếp theo, phạm vi tác động, mức độ tác động đến người và môi trường xung quanh khi sự cố không được kiểm soát, ngăn chặn. Việc xác định hậu quả phải dựa trên mức độ hoạt động lớn nhất của thiết bị hoặc khu vực lưu trữ hóa chất nguy hiểm.

2. Phương án ứng phó đối với các sự cố đã dự báo. Kế hoạch phối hợp các lực lượng bên trong và bên ngoài ứng phó sự cố. Kế hoạch sơ tán người, tài sản.

V. Phần thứ tư

NĂNG LỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

1. Bản nhân lực ứng phó sự cố hóa chất: Dự kiến về hệ thống tổ chức, điều hành và trực tiếp cứu hộ, xử lý sự cố.

2. Bản liệt kê trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất: Tên thiết bị, số lượng, tình trạng thiết bị; hệ thống bảo vệ, hệ thống dự phòng nhằm cứu hộ, ngăn chặn sự cố.

3. Hệ thống báo nguy, hệ thống thông tin nội bộ và thông báo ra bên ngoài trong trường hợp sự cố khẩn cấp.

4. Kế hoạch huấn luyện và diễn tập theo định kỳ.

VI. Phần thứ năm

PHƯƠNG ÁN KHẮC PHỤC HẬU QUẢ SỰ CỐ HÓA CHẤT

Phương án khắc phục hậu quả sự cố hóa chất được lập theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Nội dung của phương án khắc phục hậu quả sự cố hóa chất bao gồm các vấn đề sau:

1. Biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng.

2. Biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

3. Bản hướng dẫn chi tiết các biện pháp kỹ thuật thu gom và làm sạch khu vực bị ô nhiễm do sự cố hóa chất.

VII. Phần thứ sáu

KẾT LUẬN

1. Đánh giá của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất về Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

2. Cam kết của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất.

3. Những kiến nghị của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất.

(Kiến nghị về những nội dung nằm ngoài thẩm quyền của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất để đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành dự án, cơ sở hóa chất).

Phụ lục

CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

1. Bản đồ vị trí khu đất đặt dự án, cơ sở hóa chất.

2. Bản đồ mô tả các vị trí lưu trữ, bảo quản hóa chất dự kiến trong mặt bằng dự án, cơ sở sản xuất và trạng thái bảo quản (ngầm, nửa ngầm, trên mặt đất).

3. Sơ đồ mặt bằng bố trí thiết bị và sơ đồ dây chuyền công nghệ, khối lượng hóa chất nguy hiểm tại các thiết bị sản xuất chính, thiết bị chứa trung gian.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo (nếu có): Bao gồm tên tài liệu tham khảo, tên tác giả, năm xuất bản, nhà xuất bản./.

II. ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH 03 NGÀY

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT...
CHI CỤC.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

GIẤY CHỨNG NHẬN TẬP HUẤN
AN TOÀN HÓA CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT

Ông/Bà:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Địa chỉ:.....

Đã tham dự lớp:

“Tập huấn an toàn hóa chất bảo vệ thực vật”

Thời gian từ ngày:..... đến ngày.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

CHI CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XXIV**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC
CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU**

(Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....)

Kính gửi: Tổ chức đánh giá sự phù hợp

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Đăng ký kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật sau:

STT	TÊN HÀNG	MÃ SỐ	XUẤT XỨ	LƯỢNG HÀNG	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ

Đăng ký kiểm tra lô hàng nói trên tại địa điểm (địa điểm, sơ đồ kho lưu chứa thuốc bảo vệ thực vật để kiểm tra):

Hồ sơ kèm theo gồm có:

- Hợp đồng số:.....
- Hóa đơn số:.....
- Vận đơn số:.....
- Lược khai hàng hóa số:.....
- Giấy CNCL/ATVS số:.....
- Giấy chứng nhận xuất xứ:.....
- Giấy phép nhập khẩu (đối với loại thuốc bảo vệ thực vật yêu cầu giấy phép):.....

Chúng tôi xin cam đoan và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật:

1. Giữ nguyên trạng hàng hóa tại địa điểm đăng ký trên và xuất trình hàng hóa cùng hồ sơ Hải quan để... *(Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)* thực hiện việc kiểm tra chất lượng lô hàng này.

2. Chỉ đưa hàng hóa vào gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán, sử dụng khi được..... *(Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)* cấp thông báo chứng nhận lô hàng đạt yêu cầu chất lượng.

TÊN TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

Vào sổ đăng ký số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỔ CHỨC NHẬP KHẨU

(Đại diện tổ chức)

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XXV**MẪU BIÊN BẢN LẤY MẪU KIỂM TRA**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tên cơ quan chủ quản)
CƠ QUAN KIỂM TRA...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số.....

BIÊN BẢN LẤY MẪU KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU

Theo giấy đăng ký kiểm tra:..... Ngày...../...../.....

Tên chủ hàng:.....

Nơi lấy mẫu:.....

Thời gian lấy mẫu:.....

Tên người lấy mẫu:.....

1. Quy định về lấy mẫu:

TT	Tên thuốc, tên hoạt chất thuốc BVTV	Cỡ lô (kg)	Số lượng mẫu lấy để kiểm tra (g, l)	Phương pháp lấy mẫu	Ghi chú

2. Đặc điểm lô hàng:

Ký mã hiệu:..... Ngày sản xuất:.....

Quy cách đóng gói:.....

Tình trạng mẫu:.....

3. Các chỉ tiêu yêu cầu kiểm tra/thử nghiệm:.....

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, mỗi bên giữ 01 bản.

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục XXVI**MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**TÊN, LOGO TỔ CHỨC
ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC
CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU
CERTIFICATE OF QUALITY CONTROL FOR IMPORT PESTICIDE**

Tên hàng/Name of goods:.....

Mã số hàng hóa/Code of goods:.....

Ký/Nhãn hiệu hàng hóa/Goods marking:.....

Ngày sản xuất....., thời hạn sử dụng.....

Số lượng, trọng lượng/Quantity/volume:.....

Thuộc tờ khai hải quan số/Goods declaration number:.....

ngày/date:.....

Đã làm thủ tục hải quan tại hải quan/Customs office:.....

Hợp đồng số/Contract number:.....

Phiếu đóng gói số/Packing list number:.....

Hóa đơn số/Invoice number:.....

Vận đơn số/B.L number:.....

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu/Importer:.....

Địa chỉ, số điện thoại/Address, phone number:.....

Giấy đăng ký kiểm tra số/Registration number of quality control:.....

Ngày lấy mẫu kiểm tra/Date of control:.....

Địa điểm lấy mẫu kiểm tra/Location of control:.....

Căn cứ kiểm tra/Specification for control:.....

KẾT QUẢ KIỂM TRA/CONTROL RESULT

Lô hàng đạt yêu cầu chất lượng nhập khẩu/the goods are found to be conformity with quality requirement for import.

Lô hàng không đạt yêu cầu chất lượng nhập khẩu (nêu cụ thể lý do không đạt theo chỉ tiêu kiểm tra hàm lượng, vật lý, kết quả kiểm tra chi tiết...)/*the goods are not found to be conformity with quality requirement for import.*

* Hồ sơ kiểm tra được gửi kèm theo Thông báo này.

Nơi nhận/sent to:

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu;
- Hải quan cửa khẩu;
- Lưu Tổ chức đánh giá.

TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

(Ký tên, đóng dấu)

Bảng 2. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng không đạt yêu cầu nhập khẩu

TT	Số hồ sơ	Tên người nhập khẩu	Địa chỉ ĐT/fax	Tên thuốc BVTV		Số lượng		Xuất xứ	Lý do không đạt
				Thuốc kỹ thuật (Tên hoạt chất, hàm lượng)	Thuốc thành phẩm (Dạng, hàm lượng)	Số lượng (kg, lít)	Quy đổi (kg a.i)		

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Tổ chức đánh giá.

TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP
(Ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục XXVIII
MẪU BIÊN BẢN VI PHẠM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

(Tên cơ quan chủ quản)
**TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ
SỰ PHÙ HỢP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số.....

BIÊN BẢN
**Về việc vi phạm quy định kiểm tra nhà nước chất lượng
thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu**

....., ngày..... tháng..... năm.....

Tên tôi là:..... Chức vụ:.....

Khi kiểm tra lô hàng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu tại:.....

Theo Giấy đăng ký kiểm tra về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu số
..... ngày..... tháng..... năm.....

của tổ chức, cá nhân nhập khẩu:.....

Địa chỉ:.....

Đã có hành vi, vi phạm quy định kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu.

Nội dung vi phạm: *Đánh dấu (x) vào ô vi phạm.*

Lô hàng không để đúng vào kho đã đăng ký với cơ quan kiểm tra nhà nước

Lô hàng không đúng với hồ sơ hải quan (tên hàng, số lượng...)

Lô hàng không còn nguyên trạng

Lô hàng đã đưa vào sử dụng (toàn bộ, một phần...)

Các vi phạm khác (nêu rõ):.....

Ý kiến của người vi phạm:.....

Biên bản này lập tại:..... và được lập thành 03 bản (01 bản do tổ chức đánh giá sự phù hợp giữ, 01 bản do chủ hàng giữ, 01 bản chuyển cho Cục Bảo vệ thực vật).

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập biên bản
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục XXIX
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt
và Bảo vệ thực vật tỉnh.....

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép vận chuyển

Địa chỉ:.....

Điện thoại..... Fax

Quyết định thành lập doanh nghiệp số..... ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký doanh nghiệp số..... ngày..... tháng..... năm.....

tại.....

Số tài khoản..... Tại ngân hàng.....

Họ tên người đại diện pháp luật..... Chức danh.....

CMND/Hộ chiếu số..... do..... cấp ngày...../...../.....

Hộ khẩu thường trú.....

Đề nghị Quý cơ quan xem xét và cấp **“Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật”** đối với loại thuốc bảo vệ thực vật sau:

STT	Tên thuốc BVTV/ hoạt chất	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển

cho phương tiện giao thông.....

(lưu ý: ghi rõ loại phương tiện vận chuyển, trọng tải phương tiện, biển kiểm soát, tên chủ phương tiện, tên người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, người áp tải hàng, số CMND/Hộ chiếu, hộ khẩu thường trú).

Tôi cam kết đảm bảo an toàn để tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XXX**MẪU GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT...
CHI CỤC.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép vận chuyển
2. Tên phương tiện, biển kiểm soát⁽¹⁾
3. Tên chủ phương tiện giao thông.....
CMND/Hộ chiếu số..... do..... cấp ngày.../.../.....
Hộ khẩu thường trú.....
4. Tên người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ⁽²⁾
- CMND/Hộ chiếu số..... do..... cấp ngày.../.../.....
Hộ khẩu thường trú.....
5. Tên người áp tải hàng (nếu có)
6. Hàng hóa được vận chuyển:

STT	Tên thuốc BVTV/hoạt chất	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển ⁽³⁾

7. Hành trình⁽⁴⁾ từ..... đến.....
8. Thời gian bắt đầu vận chuyển.....
9. Thời hạn hiệu lực của giấy phép vận chuyển:

....., ngày..... tháng..... năm.....

CHI CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Vào sổ đăng ký số:

Ngày..... tháng..... năm....

Ghi chú:

(1), (2) Trường hợp cấp phép cho nhiều phương tiện, nhiều người điều khiển phương tiện thì Giấy phép bổ sung thêm Phụ lục danh sách phương tiện, người điều khiển phương tiện.

(3), (4) Trường hợp khối lượng vận chuyển khác nhau, lịch trình vận chuyển đến nhiều địa điểm khác nhau thì Giấy phép bổ sung Phụ lục chi tiết các nội dung này.

Phụ lục XXXI**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG
TRONG VẬN CHUYỂN, BẢO QUẢN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT...
CHI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT
hoặc TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

GIẤY CHỨNG NHẬN

**HUẤN LUYỆN VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG VẬN CHUYỂN,
BẢO QUẢN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Chứng nhận (ông, bà):

Ngày, tháng, năm sinh:..... Nơi sinh:.....

Địa chỉ:.....

Đã tham dự lớp tập huấn:

***“An toàn lao động trong vận chuyển, bảo quản thuốc, nguyên liệu thuốc
bảo vệ thực vật”***

Thời gian từ ngày:..... đến ngày.....

Giấy chứng nhận này có giá trị không thời hạn.

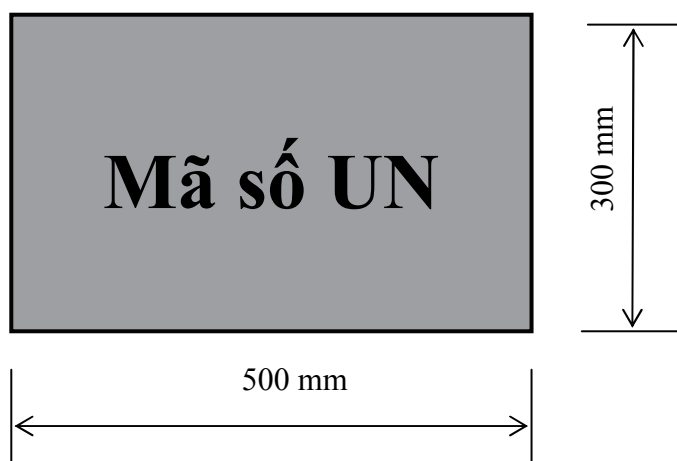
....., ngày..... tháng..... năm.....

CHI CỤC TRƯỞNG
hoặc GIÁM ĐỐC CƠ SỞ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XXXII
BÁO HIỆU NGUY HIỂM TRONG VẬN CHUYỂN
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Kích thước báo hiệu nguy hiểm: chiều dài 300 mm x chiều rộng 500 mm



Phụ lục XXXIII

HÌNH ĐỒ CẢNH BÁO TRONG VẬN CHUYỂN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Kích thước hình đồ cảnh báo in trên kiện hàng: 100 mm x 100 mm
 Kích thước hình đồ cảnh báo in trên container: 250 mm x 250 mm
 Kích thước hình đồ cảnh báo in trên phương tiện: 500 mm x 500 mm

 <p>Chất lỏng dễ cháy; Khí dễ cháy; Sol khí dễ cháy (Màu đỏ)</p>	 <p>Chất rắn dễ cháy tự phản ứng (Sọc màu đỏ và trắng)</p>
 <p>Chất dễ nổ (Màu da cam)</p>	 <p>Chất tự dẫn lửa, hợp chất tự sinh nhiệt (Nửa màu trắng, nửa màu đỏ)</p>
 <p>Chất ăn mòn (Nửa màu trắng, nửa màu đen)</p>	 <p>Chất oxy hóa; (Màu vàng)</p>
 <p>Chất độc (Hình đầu lâu xương chéo trên nền màu trắng)</p>	 <p>Chất độc môi trường (Màu trắng)</p>

Lưu ý: Đường viền hình vuông đặt lệch và đường viền hình vẽ bên trong màu đen.

Phụ lục XXXV**GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên cơ quan chủ quản
 Tên cơ quan có thẩm quyền xác
 nhận nội dung quảng cáo thuốc
bảo vệ thực vật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20....

GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Số:...../20.../XNQC- ký hiệu viết tắt của cơ quan có thẩm quyền

(Tên cơ quan có thẩm quyền)..... xác nhận:

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo:.....

.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

có nội dung quảng cáo ⁽¹⁾ các thuốc bảo vệ thực vật trong bảng dưới đây phù hợp với quy định hiện hành.

STT	Tên thuốc BVTV	Giấy chứng nhận đăng ký	Phương tiện quảng cáo
1			
2			
...			

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật đúng nội dung đã được xác nhận.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

1. Nội dung quảng cáo được đính kèm Giấy xác nhận này.

Phụ lục XXXVI**CÁC NHÓM PHÂN LOẠI NGUY HẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. Phân loại thuốc bảo vệ thực vật theo nguy hại vật chất

1. Nguy hại vật chất của thuốc bảo vệ thực vật được phân loại theo các đặc tính dưới đây:

- a) Khí dễ cháy;
- b) Sol khí dễ cháy;
- c) Khí chịu nén;
- d) Chất lỏng dễ cháy;
- đ) Hợp chất sinh ra khí dễ cháy khi tiếp xúc với nước;
- e) Chất lỏng oxi hóa;
- g) Chất rắn oxi hóa;
- h) Ăn mòn kim loại.

2. Chi tiết phân loại và tiêu chuẩn phân loại các nguy hại vật chất của thuốc bảo vệ thực vật được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BCT ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định phân loại và ghi nhãn hóa chất (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 04/2012/TT-BCT).

II. Phân loại thuốc bảo vệ thực vật theo mức độ nguy hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người

1. Các nguy hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người

- a) Độc cấp tính;
- b) Ăn mòn da;
- c) Tổn thương mắt;
- d) Tác nhân nhạy hô hấp hoặc da;
- e) Khả năng gây đột biến tế bào mầm;
- g) Khả năng gây ung thư;
- h) Độc tính sinh sản.

2. Chi tiết phân loại và tiêu chuẩn phân loại của thuốc bảo vệ thực vật theo mức độ nguy hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BCT.

III. Phân loại thuốc bảo vệ thực vật theo mức độ nguy hại ảnh hưởng đến môi trường

1. Các nguy hại ảnh hưởng đến môi trường


- a) Môi trường nước;
- b) Ảnh hưởng đến tầng ô-zôn.

2. Chi tiết phân loại và tiêu chuẩn phân loại của thuốc bảo vệ thực vật theo mức độ nguy hại ảnh hưởng đến môi trường được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BCT.



Phụ lục XXXVII
HÌNH ĐỒ CẢNH BÁO, TỪ CẢNH BÁO, CẢNH BÁO NGUY CƠ,
VẠCH MÀU TRÊN NHÃN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mục 1
NGUY HẠI VẬT CHẤT

Bảng 1. Khí dễ cháy

Yếu tố ghi nhãn	Loại 1	Loại 2
Hình đồ cảnh báo		Không có biểu tượng
Tên gọi hình đồ	Ngọn lửa	
Từ cảnh báo	Nguy hiểm	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Khí rất dễ cháy	Khí dễ cháy

Bảng 2. Sol khí dễ cháy

Yếu tố ghi nhãn	Loại 1	Loại 2
Hình đồ cảnh báo		
Tên gọi hình đồ	Ngọn lửa	Ngọn lửa
Từ cảnh báo	Nguy hiểm	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Sol khí rất dễ cháy	Sol khí dễ cháy




Bảng 3. Khí chịu nén

Yếu tố ghi nhận	Khí nén	Khí hóa lỏng	Khí hóa lỏng đông lạnh	Khí hòa tan
Hình đồ cảnh báo				
Tên gọi hình đồ	Bình khí	Bình khí	Bình khí	Bình khí
Từ cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Chứa khí dưới áp suất; có thể nổ nếu gia nhiệt	Chứa khí dưới áp suất; có thể nổ nếu gia nhiệt	Chứa khí đông lạnh, có thể gây bỏng lạnh hay bị thương	Chứa khí dưới áp suất; có thể nổ nếu gia nhiệt




Bảng 4. Chất lỏng dễ cháy

Yếu tố ghi nhận	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Hình đồ cảnh báo				Không có hình đồ
Tên gọi hình đồ	Ngọn lửa	Ngọn lửa	Ngọn lửa	
Từ cảnh báo	Nguy hiểm	Nguy hiểm	Cảnh báo	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Hơi và chất lỏng rất dễ cháy	Hơi và chất lỏng rất dễ cháy	Hơi và chất lỏng dễ cháy	Chất lỏng dễ cháy




Bảng 5. Hợp chất sinh ra khí dễ cháy khi tiếp xúc với nước

Yếu tố ghi nhận	Loại 1	Loại 2	Loại 3
Hình đồ cảnh báo			
Tên gọi hình đồ	Ngọn lửa	Ngọn lửa	Ngọn lửa
Từ cảnh báo	Nguy hiểm	Nguy hiểm	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Khi tiếp xúc với nước giải phóng khí dễ cháy mà có thể tự bắt cháy	Khi tiếp xúc với nước giải phóng khí dễ cháy	Tiếp xúc với nước giải phóng khí dễ cháy


Bảng 6. Chất lỏng oxy hóa

Yếu tố ghi nhận	Loại 1	Loại 2	Loại 3
Hình đồ cảnh báo			
Tên gọi hình đồ	Ngọn lửa trên vòng tròn	Ngọn lửa trên vòng tròn	Ngọn lửa trên vòng tròn
Từ cảnh báo	Nguy hiểm	Nguy hiểm	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Có thể gây cháy hoặc nổ, oxy hóa mạnh	Có thể cháy mạnh, chất oxy hóa	Có thể cháy mạnh; chất oxy hóa

Bảng 7. Chất rắn oxy hóa





Yếu tố ghi nhãn	Loại 1	Loại 2	Loại 3
Hình đồ cảnh báo			
Tên gọi hình đồ	Ngọn lửa trên vòng tròn	Ngọn lửa trên vòng tròn	Ngọn lửa trên vòng tròn
Từ cảnh báo	Nguy hiểm	Nguy hiểm	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Có thể gây cháy hoặc nổ; chất oxy hóa mạnh	Có thể cháy mạnh; chất oxy hóa	Có thể cháy mạnh; chất oxy hóa

Bảng 8. Ăn mòn kim loại





Yếu tố ghi nhãn	Loại 1
Hình đồ cảnh báo	
Tên gọi hình đồ	Ăn mòn
Từ cảnh báo	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Có thể ăn mòn kim loại

Mục 2
NGUY HẠI ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỨC KHỎE CON NGƯỜI



Bảng 1. Độ cấp tính

Yếu tố ghi nhận	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Hình đồ cảnh báo					Không sử dụng Hình đồ cảnh báo
Tên gọi hình đồ	Đầu lâu xương chéo	Đầu lâu xương chéo	Đầu lâu xương chéo	Dấu chấm than	
Từ ký hiệu	Nguy hiểm	Nguy hiểm	Nguy hiểm	Cảnh báo	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ: Miệng	Chết nếu nuốt phải	Chết nếu nuốt phải	Ngộ độc nếu nuốt phải	Có hại nếu nuốt phải	Có thể có hại nếu nuốt phải
Cảnh báo nguy cơ: Da	Chết khi tiếp xúc với da	Chết khi tiếp xúc với da	Ngộ độc khi tiếp xúc với da	Có hại khi tiếp xúc với da	Có thể có hại khi tiếp xúc với da
Cảnh báo nguy cơ: Hô hấp	Chết nếu hít phải	Chết nếu hít phải	Ngộ độc nếu hít phải	Có hại nếu hít phải	Có thể có hại nếu hít phải
Vạch màu	Đỏ	Đỏ	Vàng	Vàng	Lam



Bảng 2. Ăn mòn/kích ứng da

Yếu tố ghi nhận	Loại 1			Loại 2	Loại 3
	1 A	1 B	1C		
Hình đồ					
Tên gọi hình đồ	Ăn mòn	Ăn mòn	Ăn mòn	Dấu chấm than	Không sử dụng
Từ ký hiệu	Nguy hiểm	Nguy hiểm	Nguy hiểm	Cảnh báo	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt	Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt	Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt	Gây kích ứng da	Gây kích ứng da nhẹ




Bảng 3. Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Yếu tố ghi nhận	Loại 1	Loại 2A	Loại 2B
Hình đồ cảnh báo			
Tên gọi hình đồ	Ăn mòn	Dấu chấm than	Không sử dụng
Từ cảnh báo	Nguy hiểm	Cảnh báo	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng	Gây kích ứng mắt




Bảng 4. Gây nhạy hô hấp hoặc da

Yếu tố ghi nhãn	Gây nhạy hô hấp Loại 1	Gây nhạy da Loại 1
Hình đồ cảnh báo		
Tên gọi hình đồ	Nguy cơ sức khỏe	Dấu chấm than
Từ cảnh báo	Nguy hiểm	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải	Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da

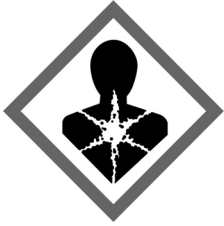


Bảng 5. Khả năng gây đột biến gen/tế bào mầm

Yếu tố ghi nhãn	Loại 1A	Loại 1B	Loại 1C
Hình đồ cảnh báo			
Tên gọi hình đồ	Nguy cơ sức khỏe	Nguy cơ sức khỏe	Nguy cơ sức khỏe
Từ cảnh báo	Nguy hiểm	Nguy hiểm	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Có thể gây ra các khuyết tật di truyền (tình trạng cách tiếp xúc nếu chứng minh rõ ràng rằng không có cách tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm)	Có thể gây ra các khuyết tật di truyền (tình trạng cách tiếp xúc nếu chứng minh rõ ràng rằng không có cách tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm)	Nghi ngờ gây ra các khuyết tật di truyền (tình trạng cách tiếp xúc nếu chứng minh rõ ràng rằng không có cách tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm)




Bảng 6. Khả năng gây ung thư

Yếu tố ghi nhận	Loại 1A	Loại 1B	Loại 2
Hình đồ cảnh báo			
Tên gọi hình đồ	Nguy cơ sức khỏe	Nguy cơ sức khỏe	Nguy cơ sức khỏe
Từ cảnh báo	Nguy hiểm	Nguy hiểm	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Có thể gây ung thư (tình trạng cách tiếp xúc nếu chứng minh rõ ràng rằng không có cách tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm)	Có thể gây ung thư (tình trạng cách tiếp xúc nếu chứng minh rõ ràng rằng không có cách tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm)	Nghi ngờ gây ung thư (tình trạng cách tiếp xúc nếu chứng minh rõ ràng rằng không có cách tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm)



Bảng 7. Độc tính sinh sản

Yếu tố ghi nhận	Loại 1A	Loại 1B	Loại 2	Loại bổ sung đối với ảnh hưởng tuyến sữa
Hình đồ cảnh báo				
Tên hình đồ	Nguy cơ sức khỏe	Nguy cơ sức khỏe	Nguy cơ sức khỏe	Không sử dụng
Từ cảnh báo	Nguy hiểm	Nguy hiểm	Cảnh báo	Không có từ cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh (chỉ rõ ảnh hưởng cụ thể nếu biết hoặc cách tiếp xúc nếu chứng tỏ chắc chắn là không có con đường tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm)	Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh (chỉ rõ ảnh hưởng cụ thể nếu biết hoặc cách tiếp xúc nếu chứng tỏ chắc chắn là không có con đường tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm)	Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ sơ sinh (chỉ rõ ảnh hưởng cụ thể nếu biết hoặc cách tiếp xúc nếu chứng tỏ chắc chắn là không có con đường tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm)	Có thể gây hại đến trẻ đang bú

Bảng 8. Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu (tiếp xúc một lần)


Yếu tố ghi nhận	Loại 1	Loại 2	Loại 3
Hình đồ cảnh báo			
Tên hình đồ	Nguy cơ sức khỏe	Nguy cơ sức khỏe	Dấu chấm than
Từ cảnh báo	Nguy hiểm	Cảnh báo	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Gây tổn thương cho các cơ quan (hoặc chỉ rõ tất cả các cơ quan bị ảnh hưởng nếu chỉ rõ được đường tiếp xúc)	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (hoặc chỉ rõ tất cả các cơ quan bị ảnh hưởng nếu chỉ rõ được đường tiếp xúc)	Có thể gây kích ứng hô hấp (hoặc có thể gây đờ đẫn, chóng mặt)

Bảng 9. Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu (tiếp xúc lặp lại)



Yếu tố ghi nhận	Loại 1	Loại 2
Hình đồ cảnh báo		
Tên hình đồ	Nguy cơ sức khỏe	Nguy cơ sức khỏe
Từ cảnh báo	Nguy hiểm	Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Gây tổn thương cho các cơ quan hoặc chỉ rõ tất cả các cơ quan bị ảnh hưởng nếu chỉ rõ được đường tiếp xúc	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan hoặc chỉ rõ tất cả các cơ quan bị ảnh hưởng nếu chỉ rõ được đường tiếp xúc

Mục 3
NGUY HẠI ẢNH HƯỞNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. Nguy cơ cấp tính đối với môi trường nước

Yếu tố ghi nhận	Loại 1	Loại 2	Loại 3
Hình đồ cảnh báo		Không sử dụng	Không sử dụng
Tên gọi hình đồ	Nguy cơ môi trường	Nguy cơ sức khỏe	Nguy cơ sức khỏe
Từ cảnh báo	Cảnh báo	Không sử dụng từ cảnh báo	Không sử dụng từ cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ	Rất độc đối với sinh vật thủy sinh	Độc đối với sinh vật thủy sinh	Có hại đối với sinh vật thủy sinh

Bảng 2. Nguy cơ mãn tính đối với môi trường nước

Yếu tố ghi nhận	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Hình đồ cảnh báo			Không sử dụng	Không sử dụng
Tên gọi hình đồ	Nguy cơ môi trường	Nguy cơ sức khỏe	Nguy cơ sức khỏe	
Từ cảnh báo	Cảnh báo	Không sử dụng từ cảnh báo	Không sử dụng từ cảnh báo	
Cảnh báo nguy cơ	Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài	Độc đối với sinh vật thủy sinh, ảnh hưởng kéo dài	Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài	Có thể gây ảnh hưởng có hại kéo dài đối với sinh vật thủy sinh

Phụ lục XXXVIII**HƯỚNG DẪN AN TOÀN TRÊN NHÃN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)**Mục 1****CÁCH GHI HƯỚNG DẪN AN TOÀN TRÊN NHÃN
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT****I. HƯỚNG DẪN AN TOÀN CHUNG**

1. “ĐÊ XA TÂM VỚI CỦA TRẺ EM”
2. “ĐỌC KỸ NHÃN THUỐC TRƯỚC KHI DÙNG”
3. “KHÔNG hút thuốc, ăn hoặc uống trong khi sử dụng sản phẩm này”
4. “KHI TIẾP XÚC HOẶC CHUẨN BỊ THUỐC:”
“TRÁNH: hít phải thuốc; để thuốc tiếp xúc với miệng, da và mắt”
“MANG: bảo hộ lao động phù hợp”
5. “NẾU BỊ DÍNH THUỐC”
“Ngay lập tức cởi quần áo bị dính hoặc bị bắn nhiều thuốc”
“Rửa kỹ phần bị dính thuốc bằng nhiều nước”
6. “SAU KHI SỬ DỤNG:”
“Rửa chân tay và tắm rửa”
“Rửa sạch trang bị bảo hộ lao động”

II. CÁT GIỮ, SỬ DỤNG VÀ XỬ LÝ BAO GÓI SAU SỬ DỤNG



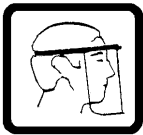



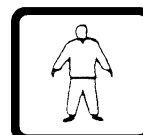




1. “Giữ kín trong bao gói gốc được dán nhãn”.
2. “KHÔNG sử dụng lại bao gói này vì bất kỳ mục đích nào khác”.
3. “Để bao gói ở nơi an toàn, tránh xa thức ăn, trẻ em và động vật”.
4. “Bỏ bao gói sau sử dụng đúng nơi quy định”.
5. “Bao gói sau sử dụng phải được rửa 3 lần”.

III. CHÚ Ý

Không sử dụng các từ, cụm từ như “AN TOÀN”, “VÔ HẠI”, “KHÔNG ĐỘC”... ám chỉ đến những nguy cơ tới người, động vật.

Mục 2
BIỂU TƯỢNG HƯỚNG DẪN AN TOÀN TRÊN
NHÃN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kích thước biểu tượng hướng dẫn an toàn trên nhãn thuốc bảo vệ thực vật tối thiểu là 7 mm x 7 mm.

Nhóm biểu tượng	Biểu tượng và thông điệp
<p>Biểu tượng hướng dẫn cất giữ</p>	 <p>Khóa kỹ và để xa tầm với của trẻ em</p>
<p>Biểu tượng chỉ dẫn</p>	 <p>Đi găng tay</p>  <p>Đeo tấm che mặt</p>  <p>Đi ủng</p>  <p>Đeo khẩu trang bảo vệ mũi, mồm</p>  <p>Đeo mặt nạ phòng độc</p>  <p>Mặc áo choàng</p>  <p>Đeo tạp dề</p>  <p>Rửa sạch sau khi sử dụng</p>
<p>Biểu tượng cảnh báo</p>	 <p>Nguy hiểm/có hại cho động vật</p>  <p>Độc cao với cá</p>

Phụ lục XXXIX**MẪU PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT CỦA THUỐC BVTV LOẠI THUỐC TÊN THƯƠNG PHẨM		Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)	
Số CAS:			
Số UN:			
Số Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật:			
I. NHẬN DIỆN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT			
Tên thông thường của hoạt chất:		Mã sản phẩm (nếu có)	
Tên thương phẩm:			
Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân đăng ký hoặc phân phối:		Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:	
Tên và địa chỉ nhà sản xuất:			
Mục đích sử dụng: ghi ngắn gọn mục đích sử dụng			
II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT			
Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% g/kg)
Hoạt chất 1, 2...			
Phụ gia			
Dung môi, chất mang			
III. NHẬN DIỆN ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT			
1. Mức phân loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm, Ví dụ: WHO, EU, EPA...)			
2. Cảnh báo nguy hiểm			
- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc			
- Ô xy hóa mạnh, ăn mòn mạnh, biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh			
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng			
3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng			
- Đường mắt			
- Đường thở			
- Đường da			
- Đường tiêu hóa			
IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU			
1. Trường hợp tai nạn do tiếp xúc với mắt (bị dính vào mắt)			
2. Trường hợp tai nạn do tiếp xúc với da (bị dính vào da)			
3. Trường hợp tai nạn do tiếp xúc qua hô hấp (hít thở phải thuốc bảo vệ thực vật dạng hơi, khí)			
4. Trường hợp tai nạn do tiếp xúc qua tiêu hóa (ăn, uống nuốt phải thuốc bảo vệ thực vật)			
5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)			

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI XẢY RA HỎA HOẠN	
<ol style="list-style-type: none"> 1. Phân loại khả năng gây cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...) 2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy 3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...) 4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy 5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy 6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có) 	
VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ	
<ol style="list-style-type: none"> 1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ 2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng 	
VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ	
<ol style="list-style-type: none"> 1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với thuốc bảo vệ thực vật (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, vận chuyển nội bộ...) 2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...) 	
VIII. AN TOÀN - BẢO HỘ LAO ĐỘNG	
<ol style="list-style-type: none"> 1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...) 2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc <ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ mắt - Bảo vệ thân thể - Bảo vệ tay - Bảo vệ chân 3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố 4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...) 	
IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT	
<ul style="list-style-type: none"> - Trạng thái vật lý - Màu sắc - Mùi đặc trưng - Khối lượng riêng (kg/m³) - Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn - Tỷ trọng hơi (không khí = 1, ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn) - Độ hòa tan trong nước - Độ pH - Điểm sôi (°C) 	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm nóng chảy (°C) - Nhiệt độ tự cháy (°C) - Điểm chớp (°C) theo phương pháp xác định - Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí) - Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) - Tỷ lệ hóa hơi - Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT						
1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...) 2. Khả năng phản ứng: <ul style="list-style-type: none"> - Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy - Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh) - Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung...) - Phản ứng trùng hợp 						
XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH						
Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử		
	LD ₅₀ , LC ₅₀ , nồng độ tối đa cho phép...		Miệng, da, hô hấp...	Chuột, thỏ...		
1. Các ảnh hưởng mãn tính (ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen ...) 2. Các ảnh hưởng độc khác						
XII. THÔNG TIN VỀ MÔI TRƯỜNG						
1. Độc tính với sinh vật						
Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả			
	Chim, cá, ong ...					
2. Tác động trong môi trường <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ phân hủy sinh học - Chỉ số BOD và COD - Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học - Mức độ độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học 						
XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ						
1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) 2. Phân loại nguy hiểm của chất thải 3. Biện pháp tiêu hủy 4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý						
XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN						
Tên quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định của Việt Nam						
Quy định quốc tế						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ
1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký
3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ
XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC
Ngày tháng biên soạn Phiếu:
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:
Lưu ý người đọc: - Những thông tin trong Phiếu này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về thuốc bảo vệ thực vật và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. - Thuốc bảo vệ thực vật trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

Lưu ý:

1. Phải ghi đầy đủ thông tin cần thiết vào các mục trong phiếu. Mục không có thông tin, ghi “chưa có thông tin”. Mục không có thông tin phù hợp, ghi “không phù hợp” ví dụ: chất rắn không bay hơi nên không có áp suất hóa hơi.

2. Mục nào có thông tin cho biết thuốc không gây ảnh hưởng, ghi cụ thể thông tin và tổ chức phân loại, ví dụ: “IARC, OSHA,... không phân loại là chất gây ung thư”.

Phụ lục XL**KÝ HIỆU DẠNG THÀNH PHẨM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Ký hiệu	Dạng thành phẩm		Mô tả
		Tiếng Anh	Tiếng Việt	
1	AB	Grain bait	Bả hạt ngũ cốc	Một dạng bả đặc biệt
2	AE	Aerosol disperser	Sol khí (Phân tán sol khí)	Một dạng gia công đựng trong bình chịu lực, được phân tán bởi một nguyên liệu khí, thành giọt hay hạt khi van của bình hoạt động
3	AL	Any other liquid	Các dạng lỏng khác	Dạng lỏng, chưa có mã hiệu riêng, được dùng ngay không pha loãng
4	AP	Any other powder	Các dạng bột khác	Dạng bột chưa có mã hiệu riêng, được dùng ngay không pha loãng
5	BB	Block bait	Bả tảng	Một dạng bả đặc biệt
6	BR	Briquette	Bả bánh	Dạng cục rắn, ngâm vào nước sẽ nhả dần hoạt chất
7	CB	Bait concentrate	Bả đậm đặc	Sản phẩm ở thể rắn hay lỏng, phải hòa loãng để dùng làm bả
8	CF	Capsule suspension for seed treatment	Huyền phù viên nang để xử lý hạt giống	Dạng huyền phù ổn định của các viên nang trong một chất lỏng, dùng để xử lý giống, không hòa loãng hoặc phải hòa loãng trước khi dùng
9	CG	Encapsulated granule	Viên nang (thuốc hạt có lớp bao)	Thành phẩm dạng hạt, có lớp bao bảo vệ để giải phóng từ từ hoạt chất
10	CL	Contact liquid or gel	Dạng lỏng hay gel tiếp xúc (thuốc tiếp xúc lỏng hoặc gel)	Thuốc trừ chuột hay trừ sâu được gia công ở dạng lỏng hay dạng gel dùng trực tiếp không hòa loãng hoặc có pha loãng nếu ở thể gel

STT	Ký hiệu	Dạng thành phẩm		Mô tả
		Tiếng Anh	Tiếng Việt	
11	CP	Contact powder	Thuốc bột tiếp xúc	Thuốc trừ chuột hay trừ sâu ở dạng bột dùng trực tiếp không hòa loãng. Trước được gọi là dạng bột có lưu lại dấu vết (tracking power - TP)
12	CS	Capsule suspension	Huyền phù viên nang	Một dạng huyền phù ổn định của các viên nang trong một chất lỏng, thường hòa loãng với nước trước khi phun
13	DC	Dispersible concentrate	Dạng phân tán đậm đặc (Dạng đậm đặc có thể phân tán)	Thành phẩm ở dạng lỏng đồng nhất, được sử dụng như một hệ phân tán chất rắn trong nước (Ghi chú: có một số thành phẩm mang đặc tính trung gian giữa dạng DC và EC)
14	DP	Dustable powder	Thuốc bột (thuốc bột để phun bột)	Dạng bột dễ bay tự do, thích hợp cho việc phun bột
15	DS	Powder for dry seed treatment	Thuốc bột xử lý khô hạt giống	Dạng bột dùng ở dạng khô, trộn trực tiếp với hạt giống
16	DT	Tablet for direct application	Dạng viên dùng ngay	Dạng viên, được dùng từng viên trực tiếp trên ruộng, không cần pha với nước để phun hoặc rải
17	EC	Emulsifiable concentrate	Dạng nhũ đậm đặc (Thuốc đậm đặc có thể nhũ hóa)	Thuốc ở dạng lỏng đồng nhất, được pha với nước thành một nhũ tương để phun
18	ED	Electrochargeable liquid	Dạng lỏng tích điện (thuốc lỏng có thể tích điện)	Thành phẩm đặc biệt, dạng lỏng, dùng trong kỹ thuật phun lỏng tĩnh điện (điện động lực)
19	EG	Emulsifiable granule	Viên hạt hóa sữa (thuốc hạt có thể nhũ hóa)	Thuốc dạng hạt, được dùng như một nhũ tương dầu trong nước của hoạt chất sau khi hạt phân rã trong nước. Sản phẩm có thể chứa những chất phụ gia không hòa tan trong nước

STT	Ký hiệu	Dạng thành phẩm		Mô tả
		Tiếng Anh	Tiếng Việt	
20	EO	Emulsion water in oil	Nhũ nước trong dầu (Nhũ tương nước trong dầu)	Thuốc ở dạng lỏng, không đồng nhất, gồm một dung dịch thuốc trừ dịch hại trong nước, được phân tán thành những giọt rất nhỏ trong một dung môi hữu cơ
21	EP	Emulsifiable powder	Bột nhũ hóa	Thành phẩm dạng bột, có thể chứa những chất không tan trong nước, được dùng như một nhũ tương dầu trong nước của một hay nhiều hoạt chất sau khi pha loãng với nước
22	ES	Emulsion for seed treatment	Dạng nhũ xử lý hạt giống (nhũ tương dùng xử lý hạt giống)	Một hệ nhũ tương ổn định, không hoặc có hòa loãng để xử lý hạt giống
23	EW	Emulsion oil in water	Dạng nhũ dầu trong nước (Nhũ tương dầu trong nước)	Thành phẩm ở dạng lỏng không đồng nhất, gồm dung dịch thuốc trừ dịch hại trong dung môi hữu cơ, được phân tán thành giọt nhỏ khi pha với nước
24	FD	Smoke tin	Hộp khói (hộp sắt tây khói)	Dạng đặc biệt của thuốc tạo khói xông hơi
25	FG	Fine granule	Hạt mịn	Thuốc dạng hạt có kích thước 300 - 2500 μm
26	FK	Smoke candle	Nến khói (nến khói xông hơi)	Dạng đặc biệt của thuốc tạo khói xông hơi
27	FP	Smoke cartridge	Đạn khói (Đạn khói xông hơi)	Dạng đặc biệt của thuốc tạo khói xông hơi
28	FR	Smoke rodlet	Que khói (que khói xông hơi)	Dạng đặc biệt của thuốc tạo khói xông hơi
29	FS	Flowable (*) concentrate for seed treatment	Huyền phù đậm đặc dùng xử lý hạt giống	Một huyền phù ổn định có thể dùng trực tiếp hay hòa loãng để xử lý hạt giống
30	FT	Smoke tablet	Viên khói (Viên khói xông hơi)	Dạng đặc biệt của thuốc tạo khói xông hơi

STT	Ký hiệu	Dạng thành phẩm		Mô tả
		Tiếng Anh	Tiếng Việt	
31	FU	Smoke generator	Thuốc tạo khói	Dạng thành phẩm thường ở thể rắn, đốt cháy được. Khi đốt sẽ giải phóng hoạt chất ở dạng khói
32	FW	Smoke pellet	Hạt khói xông hơi	Dạng đặc biệt của thuốc tạo khói xông hơi
Thuốc tạo khói có những dạng: hộp khói (FD); pháo khói (FK); đạn khói (FP); hạt khói (FW); que khói (FR); viên khói (FT)				
33	GA	Gas	Khí	Khí được nạp trong chai hay bình nén
34	GB	Granular bait	Bả hạt (bả dạng hạt)	Dạng bả đặc biệt
35	GE	Gas generating product	Sản phẩm sinh khí	Sản phẩm sinh khí do một phản ứng hóa học
36	GF	Gel for seed treatment	Dạng gel dùng xử lý hạt giống	Thành phẩm dạng gel dùng xử lý giống trực tiếp
37	GG	Macrogranule	Hạt thô	Thuốc hạt có kích thước hạt 2000 - 6000 mm
38	GL	Emulsifiable gel	Gel có thể nhũ hóa	Thành phẩm gel hóa dùng như một nhũ tương khi hòa với nước
39	GP	Flo-Dust	Thuốc bột cải tiến (thuốc bột dễ bay)	Dạng bột mịn, phun bằng máy nén khí, xử lý trong nhà kính
40	GR	Granule	Thuốc hạt	Thành phẩm ở thể rắn, dễ dịch chuyển của những hạt có kích thước đồng đều, có hàm lượng chất độc thấp, dùng ngay
Dạng hạt đặc biệt gồm: viên nang (CG); hạt mịn (FG); hạt thô (GG); vi hạt (MG)				
41	GS	Grease	Thuốc mỡ	Thành phẩm ở dạng nhót - nhờn, chế từ dầu hay mỡ
42	GW	Water soluble gel	Gel hòa tan (Gel hòa tan trong nước)	Thành phẩm dạng gel, được dùng như dung dịch nước
43	HN	Hot fogging concentrate	Thuốc phun mù (sương) nóng đậm đặc	Thành phẩm dùng cho các máy phun mù nóng, pha hay không pha loãng khi dùng

STT	Ký hiệu	Dạng thành phẩm		Mô tả
		Tiếng Anh	Tiếng Việt	
44	KK	Combi-pack solid/liquid	Bao hỗn hợp thuốc dạng rắn/lỏng	Một thành phẩm thể rắn và thành phẩm kia ở thể lỏng, được đóng gói riêng, đựng trong cùng một bao; được hòa chung trong một bình bơm (xịt) ngay trước khi dùng
45	KL	Combi-pack liquid/liquid	Bao hỗn hợp thuốc dạng lỏng/lỏng	Hai thành phẩm ở thể lỏng, được đóng gói riêng. Đựng trong cùng một bao; được hòa chung trong một bình bơm (xịt) ngay trước khi dùng
46	KN	Cold fogging concentrate	Thuốc phun mù (sương) lạnh đậm đặc	Thành phẩm dùng cho các máy phun mù lạnh, có thể pha hay không pha loãng khi dùng
47	KP	Combi-pack solid/Solid	Bao hỗn hợp thuốc dạng rắn/rắn	Hai thành phẩm ở thể rắn, được đóng gói riêng, đựng trong cùng một bao, được hòa chung trong một bình bơm (xịt) ngay trước khi dùng
48	LA	Lacquer	Sơn	Chất tổng hợp tạo ra các lớp phim bao bọc, có dung môi làm nền
49	LS	Solution for seed treatment	Dung dịch để xử lý hạt giống	Dạng lỏng đồng nhất trong suốt hoặc trắng sữa có thể dùng trực tiếp hoặc hòa loãng với nước thành một dung dịch để xử lý hạt giống. Chất lỏng có thể chứa những phụ gia không tan trong nước
50	ME	Micro emulsion	Vi sữa (vi nhũ tương)	Chất lỏng trong suốt hay màu trắng sữa, chứa dầu và nước, có thể dùng trực tiếp hoặc sau khi hòa loãng với nước thành một vi nhũ tương hay một nhũ tương bình thường

STT	Ký hiệu	Dạng thành phẩm		Mô tả
		Tiếng Anh	Tiếng Việt	
51	MG	Microgranule	Hạt nhỏ	Thuốc có kích thước hạt 100 - 600 mm
52	OD	Oil dispersion	Dầu phân tán	Huyền phù ổn định của một hay nhiều hoạt chất trong hỗn hợp nước và chất lỏng không hòa tan với nước. Có thể chứa một hay nhiều hoạt chất không hòa tan khác, hòa loãng trong nước trước khi dùng
53	OF	Oil miscible flowable concentrate (oil miscible suspension)	Huyền phù cải tiến đậm đặc có thể trộn với dầu (Huyền phù trộn được với dầu)	Huyền phù ổn định của một hay nhiều hoạt chất trong một chất lỏng, được hòa loãng trong một chất lỏng hữu cơ trước khi dùng
54	OL	Oil miscible liquid	Dạng lỏng trộn dầu (thuốc dạng lỏng có thể trộn với dầu)	Thành phẩm ở dạng lỏng đồng nhất, được hòa loãng với một chất lỏng hữu cơ thành một dạng lỏng đồng nhất khi sử dụng
55	OP	Oil dispersible power	Bột phân tán trong dầu	Thành phẩm ở dạng bột, được dùng như một huyền phù, sau khi phân tán đều trong một chất lỏng hữu cơ
56	PA	Paste	Thuốc nhão	Một hợp phần nền nước, có thể tạo ra các lớp phim
57	PB	Plate bait	Bả tấm (bả phiến)	Dạng bả đặc biệt
58	PC	Gel or paste concentrate	Thuốc dạng gel hay nhão đậm đặc	Thành phẩm ở dạng rắn được hòa với nước thành dạng gel hay nhão để sử dụng
59	PO	Pour-on	Thuốc xoa (thuốc dội)	Thành phẩm ở dạng dung dịch được dội lên da động vật với lượng nhiều (bình thường $\geq 100\text{ml/con}$ vật)
60	PR	Plant rodlet	Dạng que cây	Thành phẩm dạng que nhỏ dài vài cm có đường kính vài mm, bên trong chứa hoạt chất

STT	Ký hiệu	Dạng thành phẩm		Mô tả
		Tiếng Anh	Tiếng Việt	
61	PS	Seed coated with a pesticide	Hạt giống được bao bằng thuốc BVTV	Đã thể hiện ở tên gọi
62	RB	Bait (ready for use)	Bả dùng ngay	Dạng thành phẩm có mồi và chất độc, thu hút dịch hại cần phòng trừ đến ăn và tiêu diệt
63	SA	Spot-on	Thuốc nhỏ hay chấm lên da động vật	Thành phẩm dạng lỏng, nhỏ lên da động vật với lượng ít (thường < 100ml/con vật)
64	SB	Scrap bait	Bả vụn	Dạng đặc biệt của bả
Dạng bả đặc biệt gồm: bả hạt ngũ cốc (AB); bả miếng (BB); bả hạt (GB); bả tấm, phiến (PB); bả vụn (SB)				
65	SC	Suspension (or flowable) concentrate	Huyền phù đậm đặc cải tiến (Huyền phù đậm đặc hay thuốc đậm đặc có thể lưu biến)	Dạng huyền phù ổn định của một hay nhiều hoạt chất trong nước thành một chất lỏng. Hòa loãng với nước trước khi sử dụng
66	SE	Suspo-emulsion	Dạng nhũ tương - huyền phù	Thành phẩm ở thể lỏng không đồng nhất, gồm một hệ phân tán ổn định của các hoạt chất ở dạng hạt rắn và những giọt nhỏ trong pha nước liên tục
67	SG	Water soluble granule	Thuốc hạt tan trong nước	Thành phẩm dạng hạt, khi dùng được hòa với nước. Trong thành phẩm có thể chứa phụ gia không tan trong nước
68	SL	Soluble concentrate	Thuốc đậm đặc tan trong nước	Dạng lỏng (trong suốt hay đục) được hòa với nước thành dung dịch phun. Trong thành phẩm có thể chứa phụ gia không tan trong nước
69	SO	Spreading oil	Dầu loang	Thành phẩm tạo một lớp trên bề mặt sau khi phun trên mặt nước

STT	Ký hiệu	Dạng thành phẩm		Mô tả
		Tiếng Anh	Tiếng Việt	
70	SP	Water soluble powder	Bột hòa tan (Bột tan trong nước)	Thành phẩm dạng bột, khi hòa tan vào nước tạo một dung dịch thật; nhưng cũng có thể chứa phụ gia không tan trong nước
71	SS	Water soluble powder for seed treatment	Bột tan trong nước dùng để xử lý hạt giống	Thành phẩm dạng bột, được hòa vào nước để xử lý hạt giống
72	ST	Water soluble tablet	Viên dẹt tan trong nước	Thành phẩm ở dạng viên, hòa từng viên với nước trước khi dùng. Thành phẩm có thể có một số phụ gia không tan trong nước
73	SU	Ultra-low volume (ULV) suspension	Huyền phù thể tích cực thấp	Thành phẩm dạng huyền phù dùng ngay cho các máy phun ULV
74	TB	Tablet	Viên dẹt	Thành phẩm dạng viên có hình dạng và kích thước đều nhau, thường hình tròn, có 2 mặt phẳng hay lõm, khoảng cách giữa 2 mặt của viên nhỏ hơn đường kính của viên thuốc
Những dạng viên đặc biệt gồm: viên dùng ngay (DT); viên tan trong nước (ST); viên khuếch tán trong nước (WT)				
75	TC	Technical material	Thuốc kỹ thuật	Chất được tổng hợp theo một quy trình công nghệ, gồm hoạt chất và những tạp chất kèm theo. Có thể chứa một số phụ gia cần thiết với lượng nhỏ
76	TK	Technical concentrate	Thuốc kỹ thuật đậm đặc	Chất được tổng hợp theo một quy trình công nghệ, gồm hoạt chất và những tạp chất kèm theo. Còn có thể chứa những lượng nhỏ các phụ gia cần thiết và các chất hòa loãng thích hợp. Chỉ dùng để gia công các thành phẩm

STT	Ký hiệu	Dạng thành phẩm		Mô tả
		Tiếng Anh	Tiếng Việt	
77	TP	Tracking powder	Bột chuyên dụng (Bột lưu lại dấu vết)	Thuật ngữ này không còn dùng nữa. Nay gọi là contact powder CP; xem CP
78	UL	Ultra-low volume (ULV) liquid	Thể tích cực thấp (ULV) dạng lỏng	Thành phẩm ở dạng lỏng đồng nhất để phun bằng máy bơm ULV
79	VP	Vapour releasing product	Sản phẩm tạo hơi	Thành phẩm chứa một hay nhiều hoạt chất dễ bay hơi và hơi ấy tỏa trong không khí. Tốc độ bay hơi được kiểm soát bằng phương pháp gia công thích hợp hay dùng các chất phát tán thích hợp
80	WG	Water dispersible granule	Thuốc hạt phân tán trong nước	Thành phẩm dạng hạt được làm rã và phân tán trong nước trước khi dùng
81	WP	Wettable powder	Bột thấm nước	Thành phẩm ở dạng bột, phân tán được trong nước, tạo một huyền phù khi sử dụng
82	WS	Water dispersible powder for slurry seed treatment	Bột phân tán trong nước, tạo bột nhão để bao hạt giống	Thành phẩm dạng bột, trộn trong nước ở nồng độ cao tạo thành dạng bột nhão (dạng vữa) để xử lý hạt giống
83	WT	Water dispersible tablet	Viên phân tán trong nước	Thành phẩm dạng viên dẹt, hòa trong nước để hoạt chất phân tán, sau khi viên đã phân rã trong nước
84	XX	Orthers	Các dạng khác	Gồm các dạng khác chưa đặt ký hiệu
85	ZC	A mixed formulation of CS and SC	Hỗn hợp giữa dạng CS và dạng SC	Một dạng huyền phù ổn định của các viên nang và một hay nhiều hoạt chất trong một chất lỏng, thường hòa loãng với nước trước khi phun

STT	Ký hiệu	Dạng thành phẩm		Mô tả
		Tiếng Anh	Tiếng Việt	
86	ZE	A mixed formulation of CS and SE	Hỗn hợp giữa dạng CS và dạng SE	Thành phẩm ở thể lỏng không đồng nhất, gồm một hệ phân tán ổn định của một hay nhiều hoạt chất trong các viên nang, những hạt rắn và những giọt nhỏ trong pha nước liên tục, thường hòa loãng với nước trước khi phun
87	ZW	A mixed formulation of CS and EW	Hỗn hợp giữa dạng CS và dạng EW	Thành phẩm ở dạng lỏng không đồng nhất, gồm một hệ phân tán ổn định của một hay nhiều hoạt chất trong các viên nang và những giọt nhỏ trong pha nước liên tục, thường hòa loãng với nước trước khi phun

Đối với các dạng thuốc bảo vệ thực vật khác không có ký hiệu thành phẩm trong Danh mục này, khi sử dụng ký hiệu phải mô tả rõ dạng thành phẩm và trích dẫn căn cứ để sử dụng ký hiệu đó (các nước hoặc các tổ chức quốc tế).